

các đoàn thể nhân dân và các hộ tư nhân hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ mỗi khi mua, bán hàng, cung ứng dịch vụ hoặc thực hiện chức năng thu tiền cho ngân sách Nhà nước đều phải lập chứng từ hợp lệ và giao cho khách hàng.

Khách hàng có quyền đòi chứng từ hợp lệ khi trả tiền.

Các tổ chức kinh tế quốc doanh phải chấn chỉnh tổ chức và cải tiến nghiệp vụ, từng bước trang bị các phương tiện tính giá, thu tiền để việc lập chứng từ thu tiền được nhanh chóng, tránh làm mất thì giờ của khách hàng.

Điều 2. — Các chứng từ nói ở điều 1 do Bộ Tài chính và Tổng cục Thống kê quy định phù hợp với các hoạt động kinh doanh, dịch vụ và các trường hợp thu tiền cho ngân sách Nhà nước:

Các chứng từ đó là:

- a) Biên lai thu tiền,
- b) Vé thu tiền,
- c) Hóa đơn,
- d) Hóa đơn kiêm phiếu xuất kho hoặc kiêm phiếu vận chuyển vật tư, hàng hóa.

Chứng từ do các tổ chức kinh tế tự in phải được đăng ký tại cơ quan thuế trước khi sử dụng.

Điều 3. — Theo sự hướng dẫn của Bộ Tài chính, Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương quy định các trường hợp có thể không phải lập chứng từ như:

- a) Bán những mặt hàng lặt vặt.
- b) Cung ứng những dịch vụ lặt vặt.
- c) Nông dân và kinh tế gia đình ở thành thị trực tiếp bán lẻ hàng của mình sản xuất cho người tiêu dùng.

Các tổ chức kinh tế quốc doanh, tập thể, cá thể được phép không phải lập chứng từ trong các trường hợp a và b nói trên phải ghi chép cập nhật doanh số bán hàng, cung ứng dịch vụ của

minh vào sổ sách hợp lệ; và nếu có yêu cầu của khách hàng thì phải lập chứng từ.

Điều 4. — Việc lập, ghi chép, quản lý, sử dụng, bảo quản, lưu trữ chứng từ phải theo đúng Pháp lệnh kế toán và thống kê.

Tất cả hàng hóa thuộc diện phải lập chứng từ khi vận chuyển trên đường không có chứng từ kèm theo thì coi là vi phạm pháp luật và bị xử lý theo pháp luật.

Điều 5. — Các trường hợp phải lập chứng từ mà không lập, hoặc lập chứng từ không hợp lệ, hoặc vi phạm chế độ quản lý, sử dụng, bảo quản, lưu trữ chứng từ đều phải xử lý theo pháp luật.

Điều 6. — Bộ trưởng Bộ Tài chính và Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê hướng dẫn thi hành Quyết định này.

Điều 7. — Các Bộ trưởng, Chủ nhiệm các Ủy ban Nhà nước, Thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng và Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 8. — Quyết định này thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 1989.

K.T. Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng
Phó Chủ tịch
VÕ VĂN KIẾT

QUYẾT ĐỊNH của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng số 303-CT ngày 28-11-1988 về việc ban hành giá bán xăng dầu cho sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp, lâm nghiệp.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 4-7-1981;

Căn cứ Quyết định số 90-HĐBT ngày 24-5-1988 của Hội đồng Bộ trưởng ban hành danh mục sản phẩm do Nhà nước định giá;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Vật tư và Chủ nhiệm Ủy ban Vật giá Nhà nước,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. — Nay quy định giá bán xăng dầu cho sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp, lâm nghiệp:

— Xăng A72—A76	600 đồng/lít hoặc 840 đồng/kg.
— Diédel thông dụng	520 đồng/lít hoặc 624 đồng/kg.
— Ma dút	300 đồng/lít hoặc 330 đồng/kg.

Địa điểm bán hàng tại kho cửa hàng vật tư thành phố, thị xã, huyện trên phương tiện bên mua.

Điều 2. — Giá bán xăng dầu trên đây áp dụng cho các ngành sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp, lâm nghiệp thuộc các thành phần kinh tế quốc doanh, tập thể, cá thể theo chỉ tiêu phân phối và theo đối tượng do Ủy ban Kế hoạch Nhà nước hướng dẫn.

Điều 3. — Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 12 năm 1988.

Các đơn vị sản xuất, kinh doanh phải kiểm kê xăng dầu tồn kho khi thực hiện giá mới.

Điều 4. — Bộ trưởng các Bộ, Chủ nhiệm các Ủy ban Nhà nước có liên quan, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

K.T. Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng

Phó Chủ tịch
VÔ VĂN KIẾT

QUYẾT ĐỊNH của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng số 305-CT ngày 30-11-1988 về cấp hạn ngạch và giấy phép xuất nhập khẩu hàng hóa.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Đề tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị kinh tế trong hoạt động kinh doanh xuất khẩu và nhập khẩu;

Trong khi chờ Hội đồng Bộ trưởng ban hành các quy định mới về chính sách và chế độ quản lý xuất khẩu và nhập khẩu,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. — Chấn chỉnh việc cấp hạn ngạch xuất khẩu và nhập khẩu theo quy định sau:

1. Bộ Kinh tế đối ngoại dựa vào những căn cứ dưới đây để định hạn ngạch xuất khẩu và nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu trong phạm vi cả nước:

a) Kế hoạch phát triển nền kinh tế quốc dân;

b) Khả năng sản xuất, nhu cầu thị trường;

c) Chính sách bảo hộ sản xuất và đối với tiêu dùng ở trong nước;

d) Các cam kết của Chính phủ ta với nước ngoài và nhu cầu của thị trường thế giới.

2. Căn cứ tổng hạn ngạch xuất khẩu, Bộ Kinh tế đối ngoại thống nhất với các Bộ, Tổng cục (dưới đây gọi là Bộ), Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương (dưới đây gọi là Ủy ban Nhân dân tỉnh) về hạn ngạch xuất khẩu, nhập khẩu của từng Bộ, Ủy ban Nhân dân tỉnh, trong đó đã được phân bổ cụ thể cho từng đơn vị kinh tế phù hợp với khả năng sản xuất và nhu cầu nhập khẩu của các đơn vị đó.